

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

**TỔNG QUAN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN
VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thị trường hàng hóa thế giới diễn biến phức tạp do những bất ổn địa chính trị tại khu vực Trung Đông, đặc biệt là căng thẳng và xung đột liên quan đến Mỹ, Israel và Iran, làm gia tăng rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy giá năng lượng và chi phí vận tải quốc tế biến động mạnh. Trong nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Việc điều hành linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ cùng với các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh đã góp phần hỗ trợ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Dưới tác động của giá nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào trên thị trường thế giới và nhu cầu sản xuất trong nước tiếp tục phục hồi, chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II và 6 tháng đầu năm 2026 đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

I. TỔNG QUAN

1. Diễn biến chung của các nhóm chỉ số giá

a) Chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

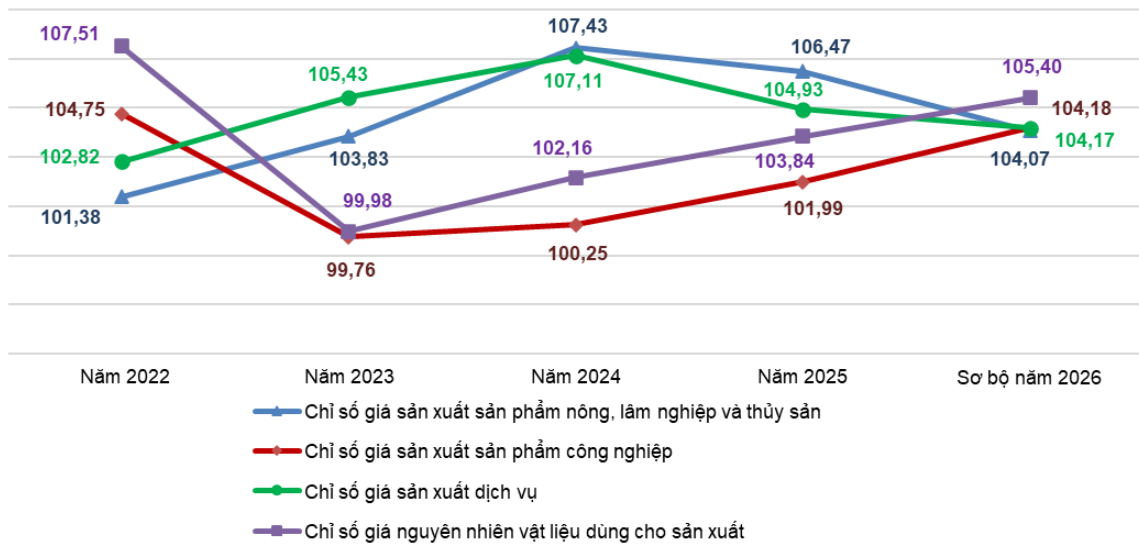
Trong quý II/2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,24% so với quý trước và tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 3,05% và tăng 5,4%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 2,44% và tăng 5,27%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2026 tăng 1,91% so với quý trước và tăng 6,04% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 4,18%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 4,17%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm 2026 tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm từ năm 2022 đến năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)

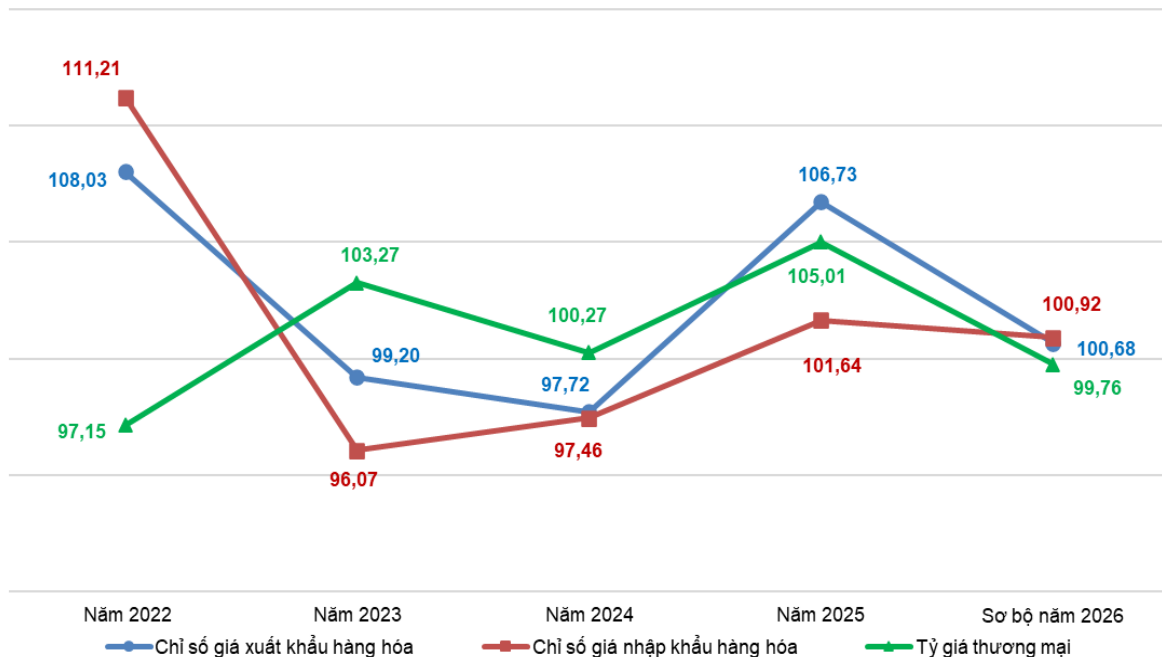


b) Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Trong quý II/2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá tăng 1,7% so với quý trước và tăng 1,54% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 3,74% và tăng 3,31%; tỷ giá thương mại hàng hóa giảm 1,97% và giảm 1,71%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 0,68% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 0,92%; tỷ giá thương mại hàng hóa giảm 0,24%.

Hình 2. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm từ năm 2022 đến năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)



2. Nguyên nhân

Biến động của chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa quý II và 6 tháng đầu năm 2026 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

a) Yếu tố điều hành

Trong 6 tháng đầu năm kinh tế thế giới đối mặt với nhiều thách thức, áp lực lạm phát gia tăng và thị trường hàng hóa quốc tế biến động khó lường, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chủ động, quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Công tác điều hành thực hiện theo hướng linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách vĩ mô, góp phần ổn định kinh tế, củng cố niềm tin của doanh nghiệp và người dân. Nhiều nhiệm vụ đặt ra nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; các Bộ, ngành tăng cường rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư, sản xuất và thương mại. Cùng với đó, các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp được quan tâm, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu vực kinh tế tư nhân và hộ kinh doanh. Nhiều chương trình hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi số, đổi mới công nghệ, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường được đẩy mạnh nhằm nâng cao năng lực hoạt động của doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp thích ứng với bối cảnh kinh tế mới và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất. Đồng thời, các chính sách về thuế, chi phí sản xuất và quản lý thị trường được điều chỉnh theo hướng hoàn thiện cơ chế quản lý, góp phần giảm chi phí đầu vào, tạo môi trường cạnh tranh minh bạch, bình đẳng cho các chủ thể kinh tế. Đặc biệt, giá năng lượng trên thị trường thế giới biến động, khó lường; các cơ quan quản lý nhà nước đã chủ động theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời triển khai các giải pháp điều hành thị trường xăng dầu theo hướng linh hoạt, kịp thời, bảo đảm nguồn cung ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong nước.

Nhiều địa phương ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo đảm nguồn cung hàng hóa trên địa bàn trong dịp Tết. Một số giải pháp như hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy tiêu thụ nông sản, ổn định thị trường lương thực, tăng cường các biện pháp bảo đảm cung ứng các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của người dân, góp phần duy trì ổn định thị trường trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Yếu tố thị trường

Sáu tháng đầu năm 2026, thị trường hàng hóa thế giới diễn biến phức tạp dưới tác động của các yếu tố địa chính trị, biến động cung cầu và những bất ổn của thương mại toàn cầu. Căng thẳng quân sự giữa Mỹ, Israel và Iran tại khu vực Trung Đông, đã tác động đến thị trường năng lượng toàn cầu, góp phần đẩy giá dầu thế giới tăng và ảnh hưởng đến các tuyến vận chuyển hàng hải quan trọng, như eo biển Hormuz. Nhiều tuyến vận tải biển thay đổi hành trình tránh vùng xung đột, khiến chi phí vận tải biển tăng, kéo dài thời gian giao hàng và tăng chi phí thương mại quốc tế, góp phần làm biến động về giá và tạo áp lực chi phí sản xuất, lạm phát tại các nền kinh tế.

Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại, kiểm soát xuất khẩu đối với một số nguyên liệu chiến lược và sự điều chỉnh chính sách thương mại của các nền kinh tế lớn tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động lưu thông hàng hóa toàn cầu. Chi phí vận tải biển và logistics quốc tế biến động, làm gia tăng chi phí đầu vào của nhiều ngành sản xuất.

Thị trường nguyên liệu thế giới có sự phân hóa giữa các nhóm hàng. Giá năng lượng, hóa chất cơ bản, phân bón và một số kim loại công nghiệp tăng do tác động của yếu tố địa chính trị và nguồn cung, trong khi giá một số mặt hàng nông sản và nguyên liệu phục vụ chế biến tương đối ổn định nhờ nguồn cung được đảm bảo tại các khu vực sản xuất lớn. Những biến động này đã tác động trực tiếp đến giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, giá sản xuất công nghiệp cũng như giá hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

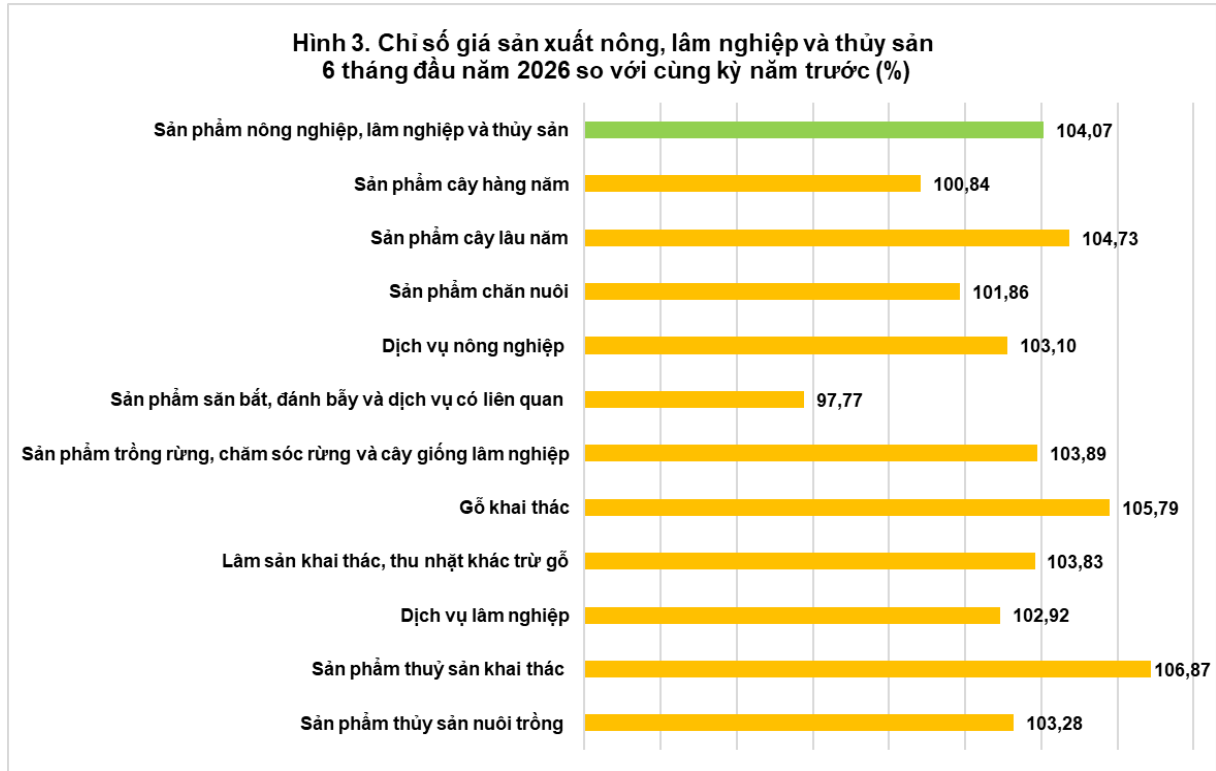
Trong nước, thị trường hàng hóa cơ bản ổn định nhờ nguồn cung được bảo đảm và các chương trình bình ổn thị trường được triển khai hiệu quả, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu dùng tăng vào các thời điểm cao điểm cùng với tác động lan tỏa từ biến động giá năng lượng và nguyên vật liệu thế giới đã làm tăng chi phí đầu vào của một số ngành sản xuất. Giá xăng dầu trong nước có thời điểm tăng cao theo diễn biến của thị trường thế giới, qua đó tác động đến chi phí vận tải, sản xuất và giá của một số nhóm hàng như dịch vụ giao thông, vật liệu xây dựng, phân bón, thức ăn chăn nuôi và thực phẩm.

Những biến động của thị trường năng lượng, nguyên vật liệu và chi phí logistics quốc tế đã tác động đến chi phí đầu vào của nhiều ngành sản xuất, góp phần làm tăng giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, giá sản xuất công nghiệp, giá dịch vụ vận tải và một số nhóm hàng xuất nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2026.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI CHỈ SỐ GIÁ

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2026 giảm 2,24% so với quý trước và tăng 3,64% so với cùng kỳ năm 2025; Tính chung 6 tháng đầu năm chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07% so với cùng kỳ năm trước.



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2026 giảm 2,94% so với quý trước và tăng 3,22% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó sản phẩm từ cây hàng năm giảm 2,53% và tăng 0,38%; sản phẩm từ cây lâu năm giảm 5,75% và tăng 3,83%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 0,24% và tăng 1,29%; dịch vụ nông nghiệp tăng 3,45% và tăng 4,69%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,85% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm, 6 tháng đầu năm 2026 tăng 0,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm rau, đậu và hoa các loại tăng 7,95% do chi phí trồng và tiêu thụ các loại rau, hoa, cây cảnh tăng cao; giá sản phẩm mía cây tươi tăng 0,22%; giá sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 1,18%; giá sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 4,37%; giá ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác tăng 2,46%; Ở chiều ngược lại, giá thóc khô giảm 4,54% do nguồn cung thóc lúa vụ Đông Xuân ổn định và thời tiết thuận lợi.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm cây ăn quả tăng 1,59% do sản lượng vải thiều đặc sản tại các tỉnh phía Bắc giảm đẩy giá thu mua tăng cao. Giá hạt điều khô tăng 13,13%; giá hồ tiêu tăng 1,15%; giá sản phẩm cây chè tăng 6,73%; giá sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm tăng 2,79%. Ở chiều ngược lại, giá sản phẩm cây lấy quả chứa dầu giảm 43,43% so với cùng kỳ năm trước do thị trường tiêu thụ và xuất khẩu gặp nhiều hạn chế. Giá cà phê nhân giảm 9,74% do giá cà phê thế giới giảm sau giai đoạn tăng mạnh trong năm 2025. Giá mủ cao su khô giảm 0,07%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, 6 tháng đầu năm 2026 tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước. Giá sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò tăng 2,54%; Giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá gà tăng 4,6%; vịt, ngan, ngỗng tăng 3,24%. Ngược lại, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn giảm 0,08% do nguồn cung dồi dào, thị trường tiêu thụ ổn định.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2026 tăng 2,07% so với quý trước và tăng 5,73% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,94% và tăng 3,89%; gỗ khai thác tăng 3,29% và tăng 7,55% do hoạt động sản xuất và xuất khẩu gỗ duy trì đà tăng trưởng ổn định; sản phẩm lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 1% và tăng 4,45%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,1% và tăng 2,71%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 4,72% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 3,89%; gỗ khai thác tăng 5,79%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 3,83%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 2,92%.

c) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý II/2026 giảm 0,18% so với quý trước và tăng 4,65% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 2,26% và tăng 8,47%; nhóm thủy sản nuôi trồng giảm 1,41% và tăng 2,77%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 4,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 6,87%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 3,28%.

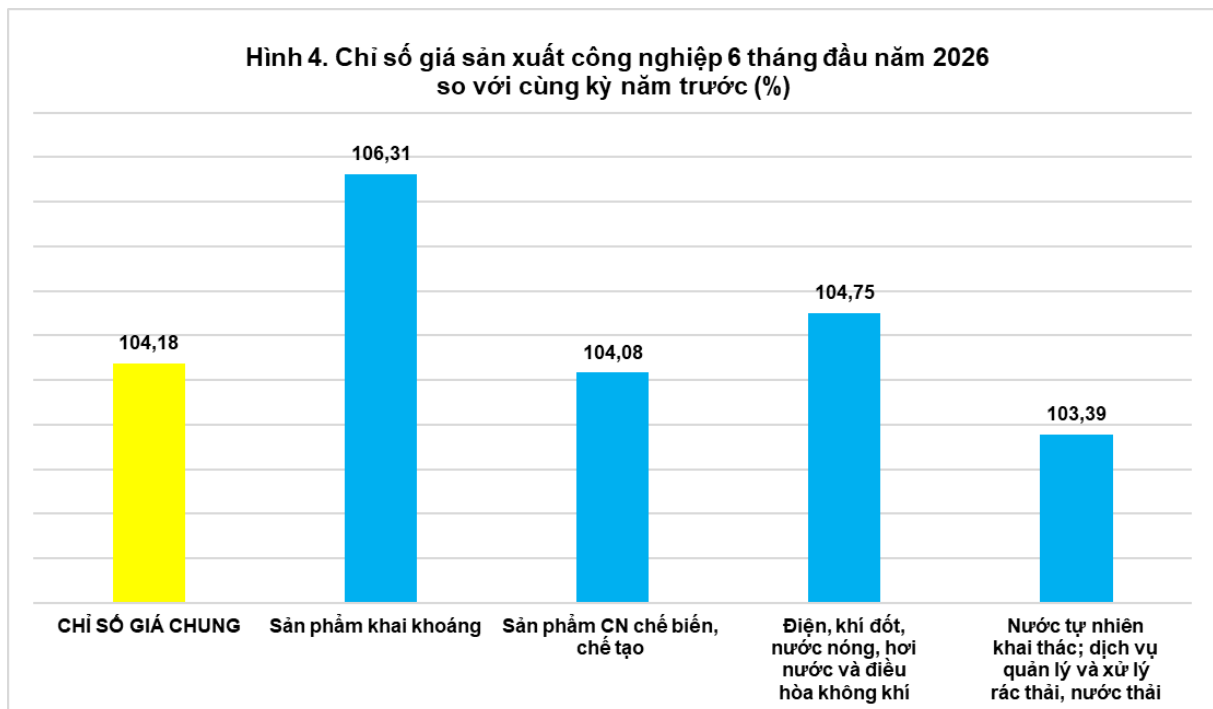
Trong nhóm sản phẩm thủy sản khai thác, chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác biển 6 tháng đầu năm 2026 tăng 7,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cá ngừ đại dương tăng 5,5%; cá khai thác biển khác tăng 7,42%; tôm khai thác biển tăng 5,61%; cá khai thác nội địa tăng 1,37%; tôm khai thác nội địa tăng 5,38%.

Trong nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng, chỉ số giá sản phẩm tôm nuôi nội địa 6 tháng đầu năm tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm sú tăng 6,15%; tôm thẻ chân trắng tăng 2,73% và tôm khác nuôi nội địa tăng 3,9%. Chỉ số giá cá nuôi nội địa tăng 2,06%. Ở chiều ngược lại, giá cá tầm 6 tháng đầu năm giảm 19,56% so với cùng kỳ do nguồn tiêu thụ đầu ra gặp nhiều khó khăn.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II/2026 tăng 3,05% so với quý trước và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 4,18% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá nhóm khai khoáng tăng 6,31%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,08%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,75%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,39%.



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý II/2026 tăng 17,49% so với quý trước và tăng 17,22% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 6,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng 10,07% do ảnh hưởng từ giá năng lượng trên thị trường thế giới tăng, nguồn cung bị thắt chặt bởi việc cắt giảm sản lượng của một số nước sản xuất lớn và những bất ổn địa chính trị; chỉ số giá nhóm quặng kim loại và tinh quặng kim loại tăng 20,26% do giá kim loại thế giới tăng trong bối cảnh nhu cầu phục vụ sản xuất công nghiệp gia tăng; chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 10,59% do nhu cầu sử dụng vật liệu phục vụ các dự án đầu tư công và xây dựng tăng; chỉ số giá dịch vụ hỗ trợ khai khoáng tăng 4,09% do áp lực từ chi phí đầu vào và nhu cầu khai thác công nghiệp toàn cầu phục hồi.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá than cứng và than non giảm 2,51% chủ yếu do sự chuyển dịch cơ cấu năng lượng và áp lực cung - cầu.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2026 tăng 2,57% so với quý trước và tăng 4,94% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng như sau:

- Chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 9,26% do ảnh hưởng từ giá năng lượng trên thị trường thế giới tăng, nguồn cung thắt chặt và chi phí khai thác - vận chuyển tăng, trong khi nhu cầu sản xuất từ các ngành công nghiệp (đặc biệt sản xuất thép) gia tăng.

- Chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,65% chủ yếu do giá nhiên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất tăng cao (dầu mỏ, khí đốt).

- Chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng 5,26% do nguồn cung một số kim loại bị hạn chế trong khi giá nguyên vật liệu (quặng kim loại, thép, kim loại màu) tăng.

- Chỉ số giá sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,2% do chi phí linh kiện, bán dẫn cùng với chi phí sản xuất và logistics tăng; đồng thời nhu cầu tiêu dùng, đầu tư công nghệ và đơn hàng xuất khẩu phục hồi.

- Chỉ số giá sản phẩm chế biến từ gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 5,09% chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào (gỗ nguyên liệu, tre, nứa, rơm rạ) và chi phí sản xuất, vận chuyển tăng, trong khi nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng phục hồi.

- Chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 3,57%, do chi phí nguyên phụ liệu (vải, sợi, thuốc nhuộm) và chi phí nhân công, vận chuyển tăng.

c) Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý II/2026 tăng 1,91% so với quý trước và tăng 6,08% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,75% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào phục vụ sản xuất năng lượng, nhất là giá nhiên liệu phát điện và chi phí vận hành hệ thống tăng, nhu cầu tiêu thụ năng lượng gia tăng và cùng với việc điều chỉnh giá một số dịch vụ năng lượng theo lộ trình góp phần làm mặt bằng giá sản xuất của ngành tăng so với cùng kỳ năm trước.

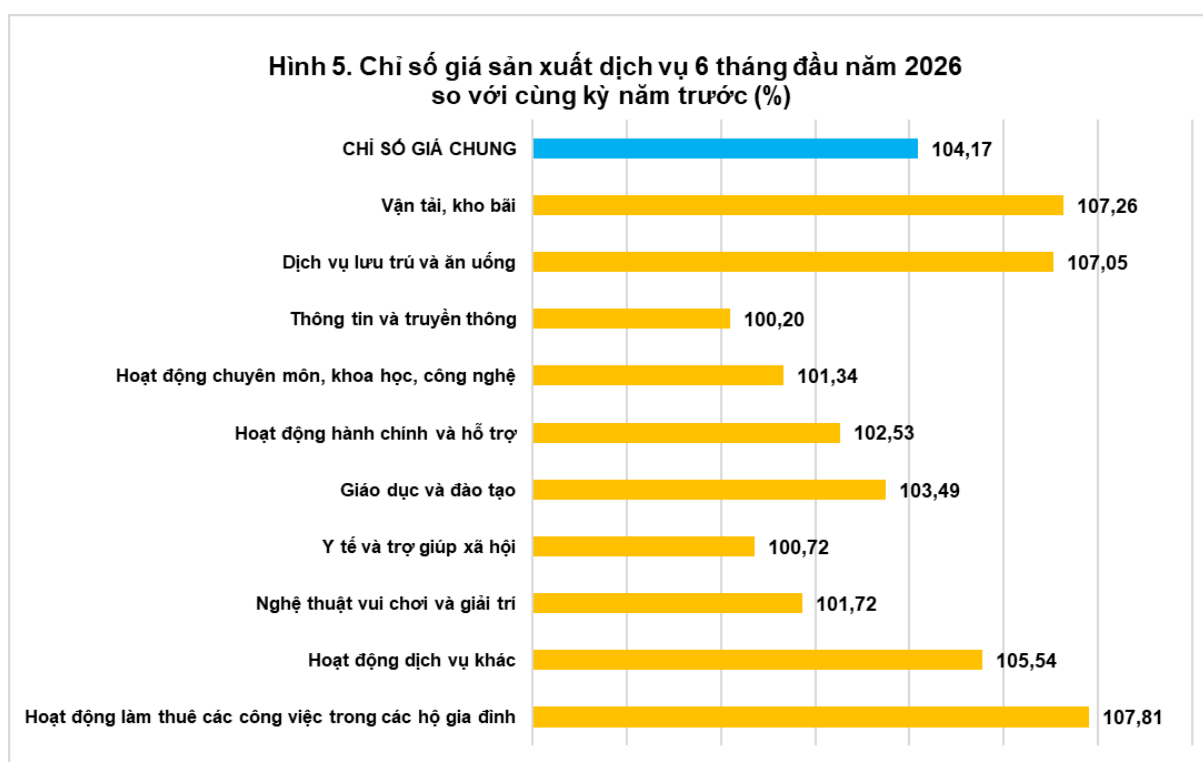
d) Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý II/2026 tăng 1,3% so với quý trước và tăng 3,85% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí điện, nhiên liệu, nhân công và vận hành tăng; một số địa phương điều chỉnh tăng giá nước sạch, giá dịch vụ thu gom và xử lý rác thải. Bên cạnh đó, các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đầu tư nâng cấp công nghệ xử lý ngày càng cao đã làm tăng giá thành cung ứng dịch vụ.

3. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2026 tăng 2,44% so với quý trước và tăng 5,27% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 7,26%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 7,81%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,05%; giáo dục và đào tạo tăng 3,49%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,54%; nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 1,72%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,72%.



a) Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý II/2026 tăng 6,38% so với quý trước và tăng 10,54% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 6,94%. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt tăng 1,34% do nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa phục hồi, đặc biệt trong các dịp nghỉ lễ và mùa du lịch hè. Bên cạnh đó, việc kết thúc một số chương trình khuyến mại, giảm giá vé so với cùng kỳ năm trước cũng góp phần làm giá dịch vụ tăng. Dịch vụ vận tải bằng xe buýt tăng 2,87% do một số địa phương tiếp tục thực hiện điều chỉnh giá vé nhằm bù đắp chi phí vận hành, bảo dưỡng phương tiện và nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng. Dịch vụ vận tải bằng đường bộ khác tăng 7,22% do nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu tăng. Bên cạnh đó, chi phí lao động, bảo dưỡng phương tiện, phí sử dụng đường bộ và tác động của tỷ giá đối với vật tư, phụ tùng nhập khẩu tiếp tục làm tăng chi phí cung cấp dịch vụ.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 12,34%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 8,82% do hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng, nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường biển gia tăng. Bên cạnh đó, chi phí khai thác tàu, bảo hiểm và các dịch vụ logistics liên quan vẫn duy

trì ở mức cao. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa tăng 14,98% do nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng, nông sản và hàng hóa phục vụ sản xuất tăng. Đồng thời, chi phí khai thác phương tiện, nhân công và bảo dưỡng đội tàu tăng góp phần làm tăng giá dịch vụ.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 14,72% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do nhu cầu du lịch và đi lại tăng, đặc biệt trong các dịp nghỉ lễ và mùa du lịch hè. Bên cạnh đó, chi phí thuê tàu bay, bảo dưỡng kỹ thuật và tác động của tỷ giá đến chi phí khai thác vẫn tạo áp lực lên giá dịch vụ.

Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động xuất nhập khẩu và logistics tiếp tục tăng trưởng, làm nhu cầu lưu kho, bốc xếp, giao nhận hàng hóa gia tăng; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 3,18% do nhu cầu giao nhận hàng hóa từ hoạt động thương mại điện tử, mua sắm trực tuyến và chuyển phát nhanh tăng.

b) Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý II/2026 tăng 3,53% so với quý trước và tăng 8,35% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, dịch vụ lưu trú tăng 2,42% và tăng 8,07%; dịch vụ ăn uống tăng 3,69% và tăng 8,38%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,05% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú 6 tháng đầu năm 2026 tăng 8,22% so với cùng kỳ năm trước, do nhiều địa phương tổ chức các lễ hội, sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quy mô lớn trong năm 2026 như: Lễ hội Pháo hoa Quốc tế Đà Nẵng (DIFF 2026), Carnival Hạ Long 2026, Lễ hội Làng Sen 2026, Tuần Du lịch Ninh Bình 2026, góp phần thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế, làm tăng nhu cầu lưu trú. Bên cạnh đó, chi phí vận hành, chi phí nhân công và yêu cầu nâng cấp cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cũng góp phần làm tăng giá dịch vụ lưu trú.

Chỉ số giá dịch vụ ăn uống 6 tháng đầu năm tăng 6,88% so với cùng kỳ năm trước do giá nguyên liệu thực phẩm và các chi phí đầu vào phục vụ hoạt động kinh doanh ăn uống tăng. Bên cạnh đó, chi phí vận chuyển, nhân công và tác động của tỷ giá đến giá một số nguyên liệu nhập khẩu đã làm gia tăng chi phí cung cấp dịch vụ. Đồng thời, nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tiếp tục tăng cùng với sự phát triển của hoạt động du lịch, góp phần làm giá dịch vụ ăn uống tăng so với cùng kỳ năm trước.

c) Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý II/2026 tăng 0,27% so với quý trước và tăng 0,74% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,72% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương tiếp tục thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế. Bên cạnh đó, nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của người dân tiếp tục tăng, góp phần làm tăng giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội.

d) Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý II/2026 tăng 2,09% so với quý trước và tăng 6,53% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân công tăng cùng với giá dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, phục vụ cá nhân, cưới hỏi và các hoạt động phục vụ đời sống dân cư tăng. Bên cạnh đó, nhu cầu sử dụng các dịch vụ phục vụ cá nhân tiếp tục gia tăng đã góp phần làm tăng giá dịch vụ. Tính chung 6 tháng năm 2026, chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác tăng 5,54% so với cùng kỳ năm 2025.

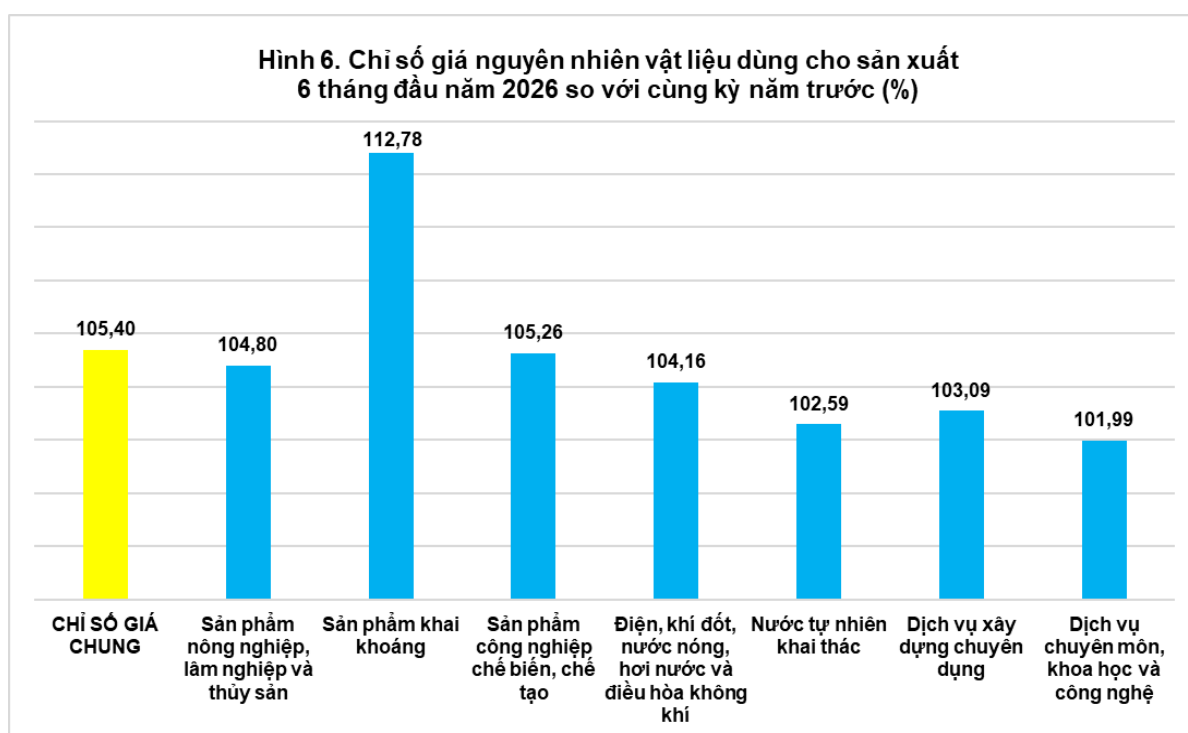
đ) Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình

Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình quý II/2026 tăng 1,34% so với quý trước và tăng 7,98% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng 7,81% so với cùng kỳ năm 2025. Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng chủ yếu do nhu cầu thuê người giúp việc, chăm sóc trẻ em, chăm sóc người cao tuổi và thực hiện các công việc nội trợ trong gia đình tiếp tục gia tăng. Bên cạnh đó, chi phí lao động tiếp tục tăng do nhu cầu thuê lao động gia đình ngày càng lớn, đặc biệt tại các đô thị lớn, góp phần làm tăng giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc.

4. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2026 tăng 1,91% so với quý trước và tăng 6,04% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.



a) Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2026 tăng 0,67% so với quý trước và tăng 4,91% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,08% và tăng 5,65%; chỉ số giá sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,57% và tăng 4,65%; chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,44% và tăng 4,1%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 21,81% do nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu sử dụng trong chế biến công nghiệp và chăn nuôi cao; mủ cao su khô tăng 10,86% do giá cao su thế giới tăng cao; sản phẩm thủy sản khai thác biển tăng 5,9% do giá dầu duy trì ở mức cao làm chi phí khai thác tăng dẫn tới một số tàu thuyền cắt giảm số chuyến ra khơi hoặc hoạt động cầm chừng. Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác tăng 4,95%; sản phẩm cây ăn quả tăng 2,82%; hạt điều khô tăng 4,16%; cà phê nhân tăng 5,38%; sản phẩm cây chè tăng 7,75%; sản phẩm cây lâu năm khác tăng 6,15%; gỗ khai thác tăng 3,73%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa tăng 4,04%. Giá nhóm nguyên liệu này tăng do nhu cầu nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu tiếp tục duy trì ở mức khá, cùng với chi phí sản xuất, vận chuyển và vật tư đầu vào tăng so với cùng kỳ năm trước.

b) Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2026 tăng 2,07% so với quý trước và 6,03% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 1,02% và tăng 3,34%; chỉ số giá hoá chất và sản phẩm hóa chất tăng 2,82% và tăng 12,59%; chỉ số giá sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,4% và 3,3%; chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng 3,14% và tăng 6,07%;

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ chế biến dầu mỏ tăng 25,94%; hóa chất cơ bản tăng 31,58%; phân bón và hợp chất ni tơ tăng 12,51%; cấu kiện kim loại tăng 9,13%; dây, cáp điện và điện tử khác tăng 14,04%.

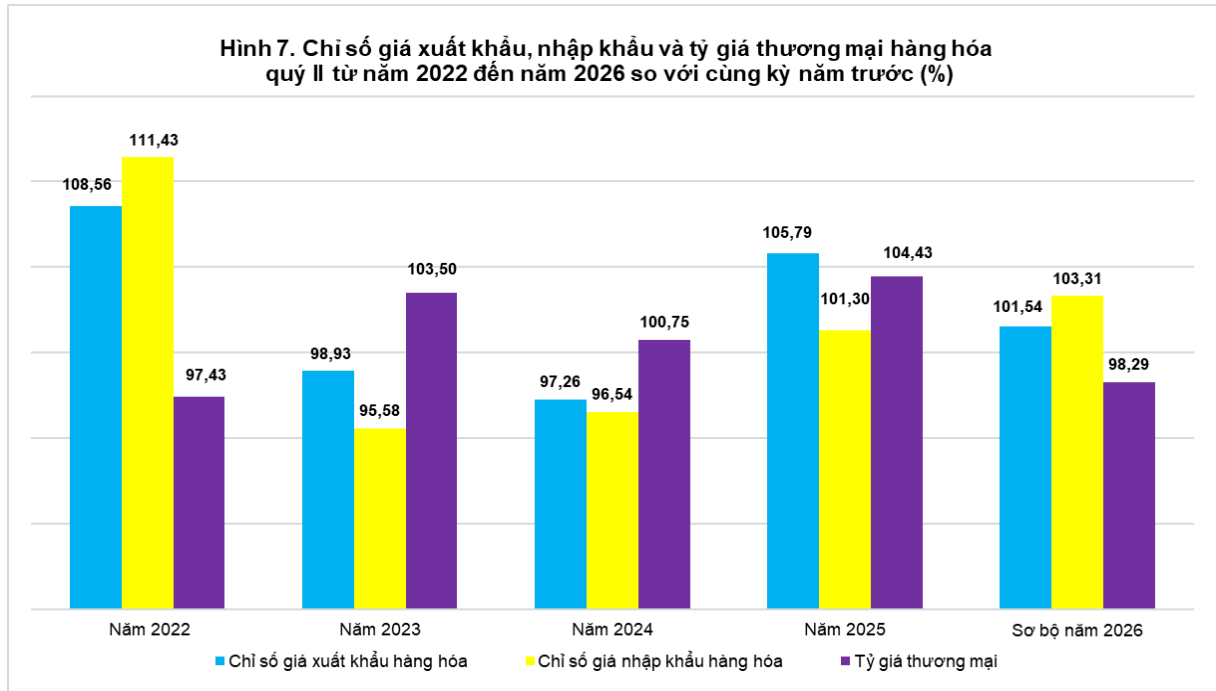
Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng chủ yếu do chi phí nguyên liệu nhập khẩu và chi phí vận chuyển quốc tế tăng dưới tác động của những biến động địa chính trị. Bên cạnh đó, nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng và đầu tư cơ sở hạ tầng tiếp tục duy trì ở mức cao, làm tăng giá một số nhóm vật liệu kim loại, dây cáp điện và các sản phẩm công nghiệp trung gian. Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 3,36%; dầu, mỡ động, thực vật chế biến tăng 2,57%; bia và mạch nha ủ men bia tăng 3,49%; sản phẩm thuốc lá nguyên liệu tăng 9,71%; xà phòng chất tẩy rửa tăng 3,05%; phụ kiện giày dép bằng cao su tăng 5,45%. Nguyên nhân chủ yếu do giá dầu thực vật, hóa chất, cao su, bao bì, nhiên liệu và chi phí vận chuyển tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đối với một số mặt hàng thực phẩm, đồ uống, sản phẩm tiêu dùng và hàng công nghiệp chế biến tăng làm tăng nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

c) Chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng

Chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng quý II/2026 tăng 1,87% so với quý trước và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng tăng 3,11%; dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước tăng 7,91%; dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng tăng 3,09%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác tăng 1,72% do các hoạt động xây dựng và đầu tư cơ sở hạ tầng tiếp tục được đẩy mạnh, làm gia tăng nhu cầu các dịch vụ hỗ trợ xây dựng và chi phí nhân công.

5. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá thương mại hàng hóa



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II/2026 tăng 1,7% so với quý trước và tăng 1,54% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 1,54% và giảm 6,61%; nhóm nhiên liệu tăng 24,44% và tăng 7,15%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,8% và tăng 2,73%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 0,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 5,97%; nhóm nhiên liệu giảm 5,15%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,85%. Cụ thể:

- Giá xuất khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 12,25% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào trên thị trường thế giới tăng, nhu cầu nhập khẩu của một số thị trường phục hồi và chi phí vận chuyển quốc tế ở mức cao.

- Giá xuất khẩu phân bón tăng 12,77% so với cùng kỳ năm trước do giá các loại phân bón trên thị trường thế giới, đặc biệt là urê và DAP, duy trì ở mức cao dưới tác động của chi phí nguyên liệu đầu vào (khí tự nhiên, lưu huỳnh, amoniac) tăng và nguồn cung toàn cầu còn hạn chế.

- Giá xuất khẩu điện thoại và thiết bị di động tăng 10,92% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu thị trường thế giới phục hồi, cơ cấu sản phẩm chuyển dịch sang các dòng cao cấp hơn và chi phí linh kiện đầu vào tăng.

Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu cà phê 6 tháng đầu năm 2026 giảm 18,07% so với cùng kỳ năm 2025 do nguồn cung cà phê thế giới dồi dào, đặc biệt từ các nước sản xuất lớn, trong khi giá cà phê trên thị trường quốc tế hạ nhiệt sau khi đạt mức cao vào năm 2025. Giá gạo giảm 9,45%; hàng rau quả giảm 7,67%; giá than

giảm 14,9% phản ánh tác động của nguồn cung trên thị trường thế giới gia tăng trong khi nhu cầu nhập khẩu tại một số thị trường lớn tăng chậm cùng với sự cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu và xu hướng giảm của giá hàng hóa quốc tế.

b) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý II/2026 tăng 3,74% so với quý trước và tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,68% và tăng 1,02%; nhóm nhiên liệu tăng 6,37% và tăng 2,79%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 3,62% và tăng 3,43%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,05%; nhóm nhiên liệu giảm 1,75%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,16%. Cụ thể:

Giá nhập khẩu các mặt hàng chiến lược tăng. Trong đó, hóa chất tăng 7,4%; linh kiện ô tô tăng 6,65%; phân bón tăng 6,44%; dây điện tăng 3,44%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 2,99%. Sự gia tăng này phản ánh áp lực rất lớn từ xung đột Mỹ-Iran leo thang khiến eo biển chiến lược Hormuz bị gián đoạn, đẩy giá dầu mỏ và các chế phẩm dầu khí (như hóa chất, dung môi, phân bón) toàn cầu tăng mạnh, đồng thời kéo chi phí logistics và bảo hiểm tàu biển lên cao.

Ở chiều ngược lại, giá nhập khẩu một số nhóm hàng đầu vào quan trọng 6 tháng đầu năm 2026 có xu hướng hạ nhiệt: Nguyên phụ liệu dược phẩm giảm 10,53%; hàng rau quả giảm 6,49%; than đá giảm 4,26%; khí đốt hóa lỏng giảm 1,05%; sắt thép giảm 1,00%. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung thế giới ổn định và việc tận dụng hiệu quả các ưu đãi thuế quan từ các hiệp định thương mại (FTA). Xu hướng này giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí vận hành, tạo dư địa quan trọng để kiểm soát lạm phát và ổn định giá thành sản xuất nội địa.

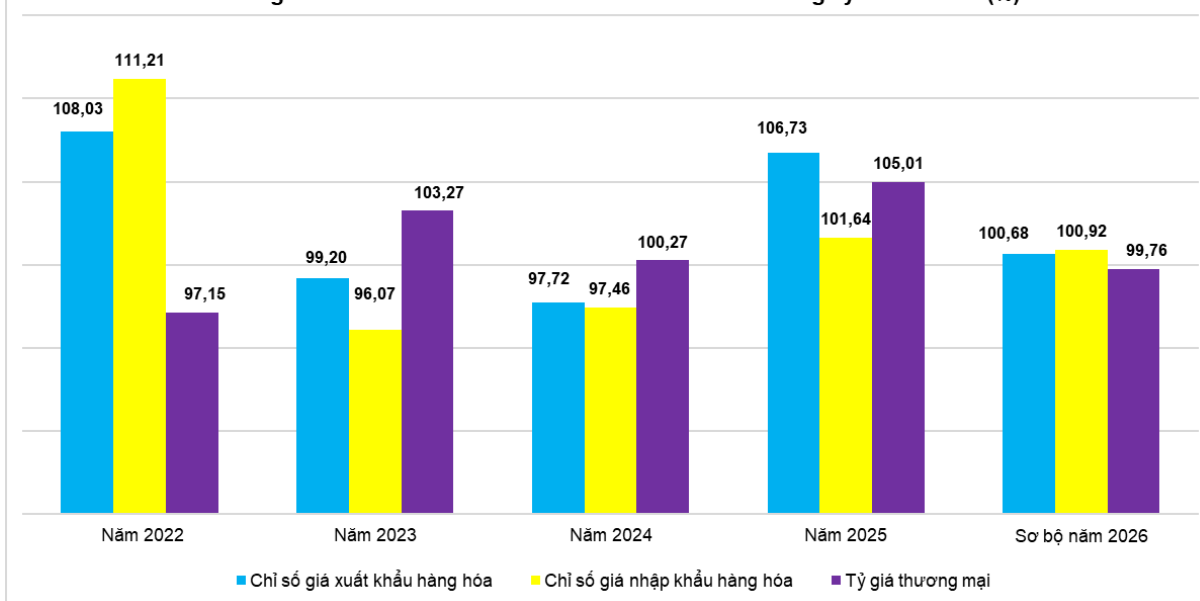
c) Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)¹ quý II/2026 giảm 1,97% so với quý trước và giảm 1,71% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, hàng thủy sản giảm 3,04% và giảm 1,92%; hàng rau quả giảm 3,42% và giảm 1,22%; xăng dầu các loại tăng 8,58% và tăng 3%; cao su tăng 2,87% và giảm 0,63%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,03% và tăng 0,88%; sắt, thép tăng 1,31% và tăng 1,81%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 4,76% và giảm 3,94%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, TOT giảm 0,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cao su giảm 2,5%; xăng dầu các loại giảm 1,77%; hàng rau quả giảm 1,26%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,91%; hàng thủy sản tăng 1,1%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,8%; sắt, thép tăng 0,58%.

¹ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

Hình 8. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm từ năm 2022 đến năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)



Tỷ giá thương mại (TOT) 6 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng cao hơn chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa. Diễn biến này phản ánh điều kiện thương mại kém thuận lợi hơn, trong bối cảnh giá một số mặt hàng năng lượng, nguyên liệu và linh kiện trên thị trường thế giới duy trì ở mức cao, chịu tác động từ những biến động địa chính trị và gián đoạn chuỗi cung ứng quốc tế./.

CỤC THỐNG KÊ